CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Ngày 31/12/2025	18,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.5%	**9.1%**	**24.0%**

DT thuần
Q4/25
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00| -1.5%
YoY: ▲ 5.00| 3.1%

LN thuần
Q4/25
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.10| -31.4%
YoY: ▲ 3.70| 30.9%

LN sau thuế
Q4/25
12.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.30| -29.9%
YoY: ▲ 3.34| 35.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
12.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE
2025
10.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

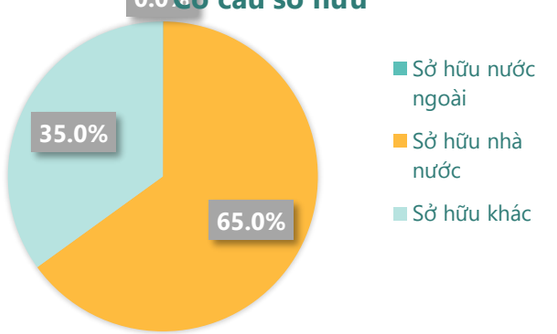
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,938 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	619
Số lượng CPLH (CP)	34,407,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.21)
EPS	1,410
P/E	12.8

DT thuần
2025
603
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0| 6.0%

LN thuần
2025
61.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10| 5.3%

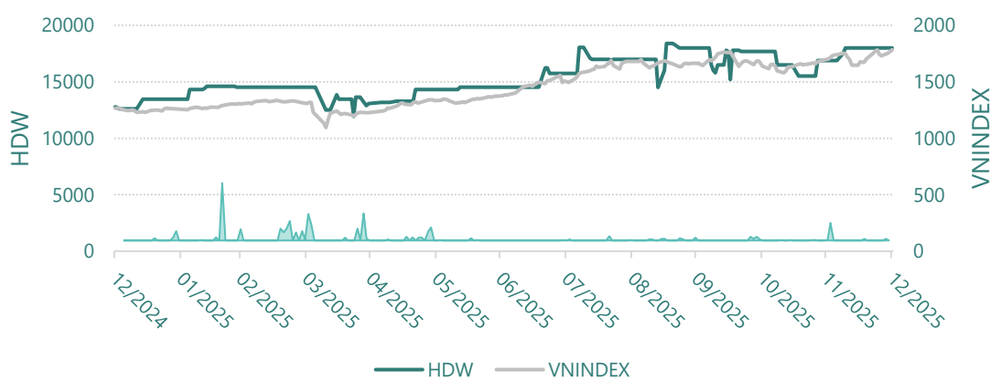
LN sau thuế
2025
48.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50| 5.4%

Cơ cấu sở hữu

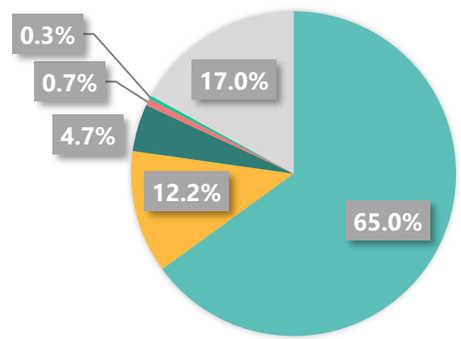


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

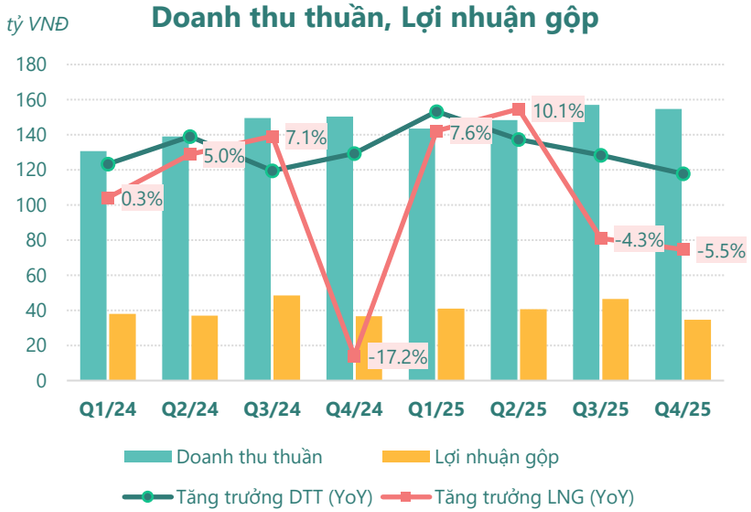


- UBND Tỉnh Hải Dương
- CTCP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương
- CTCP Cấp nước Xuân Hưng
- Nguyễn Bá Quyết
- Phạm Minh Cường
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

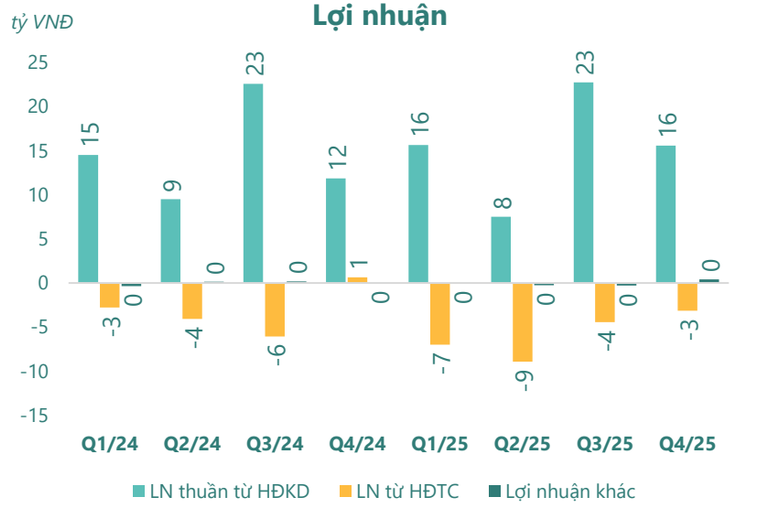
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



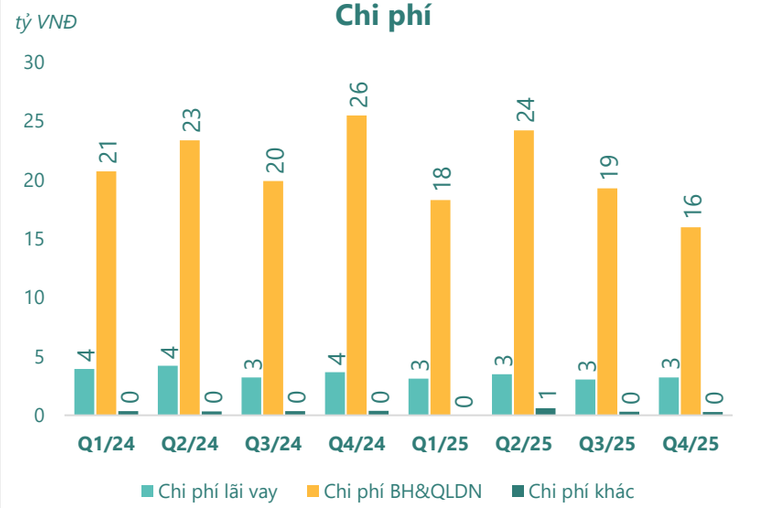
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



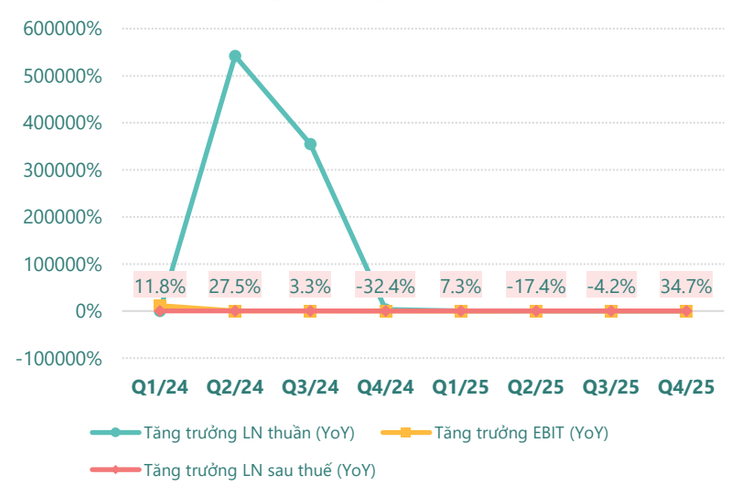
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



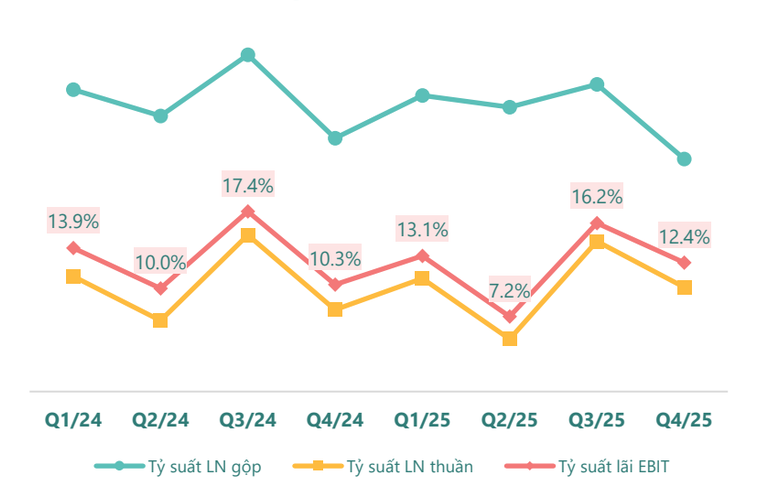
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



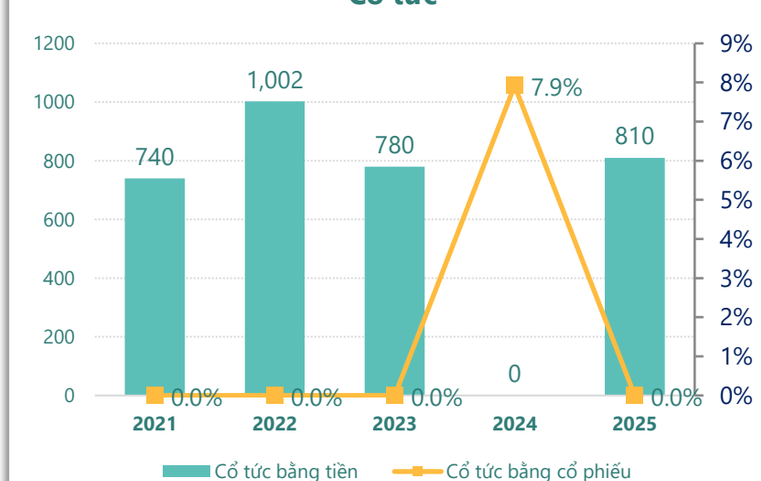
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

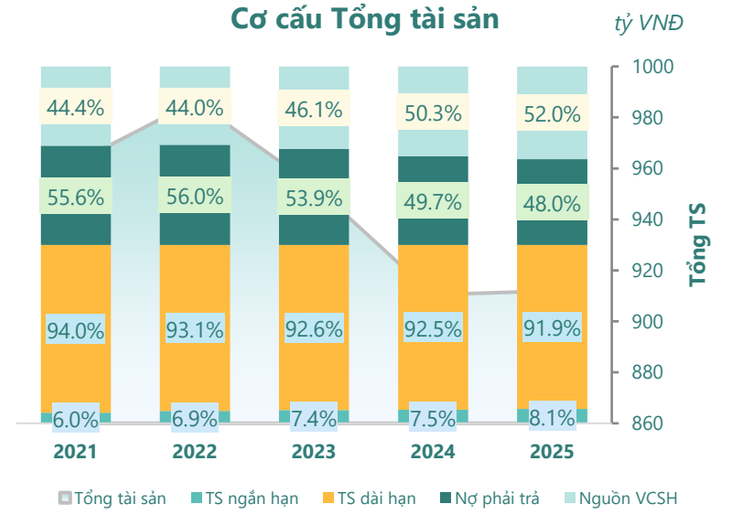
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

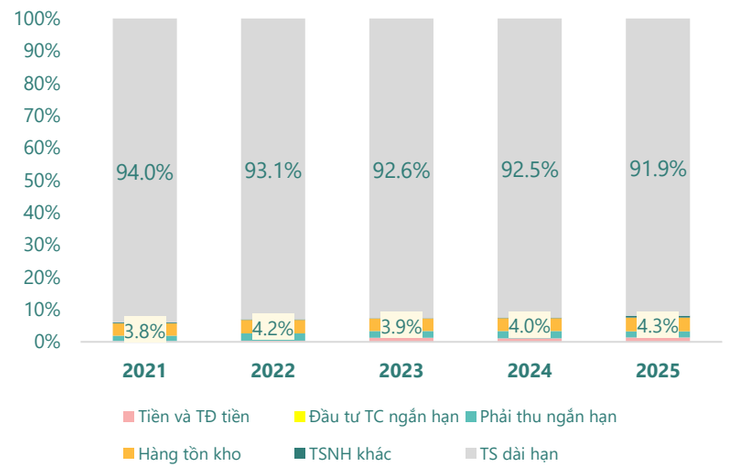
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



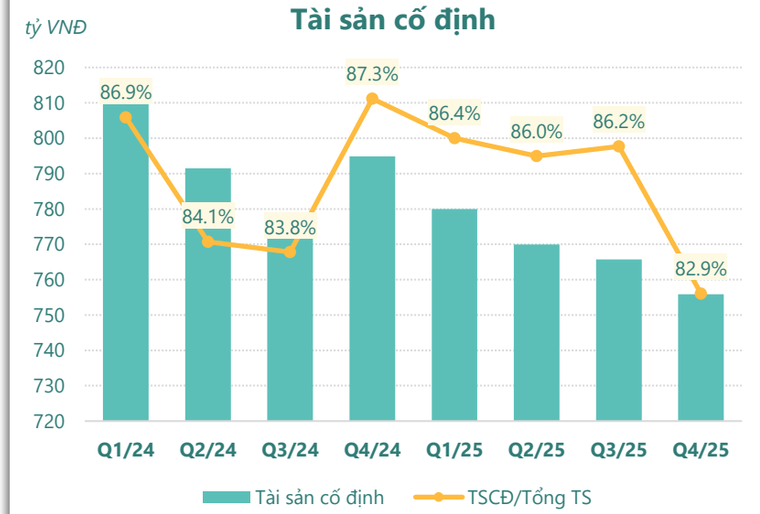
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



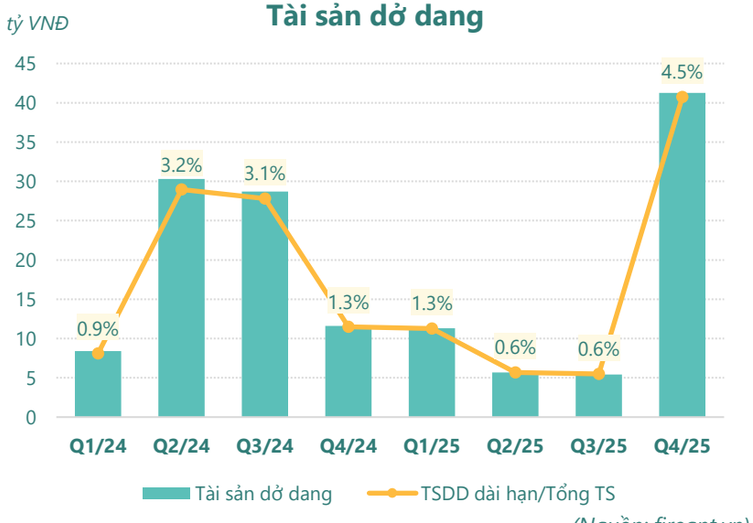
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



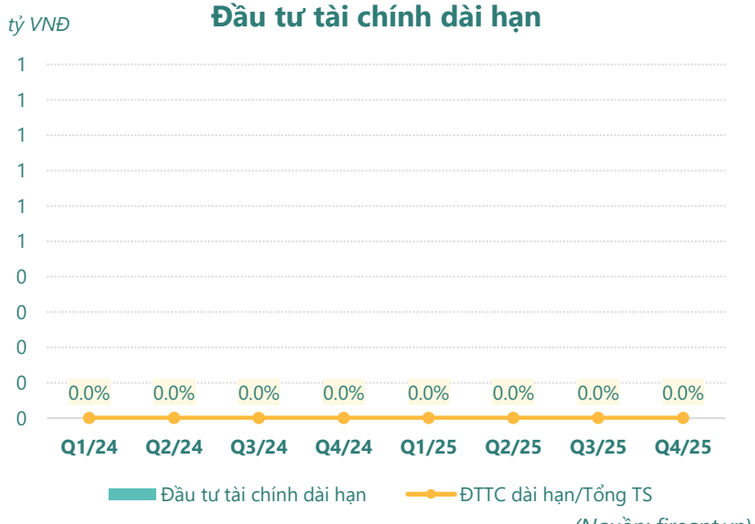
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



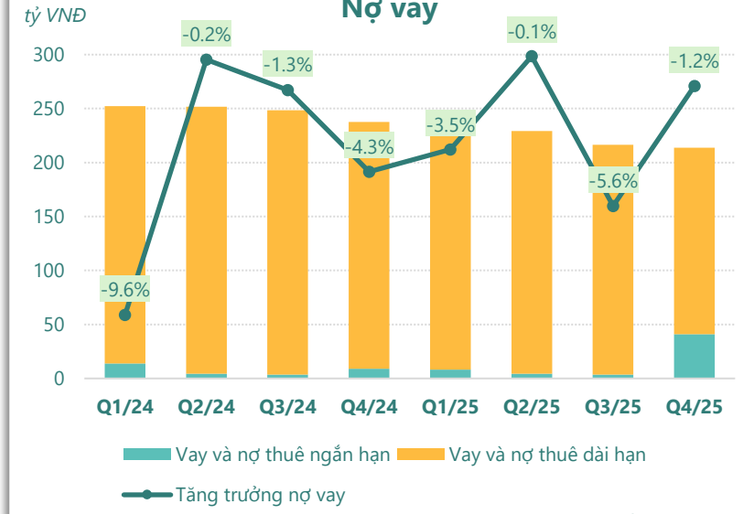
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

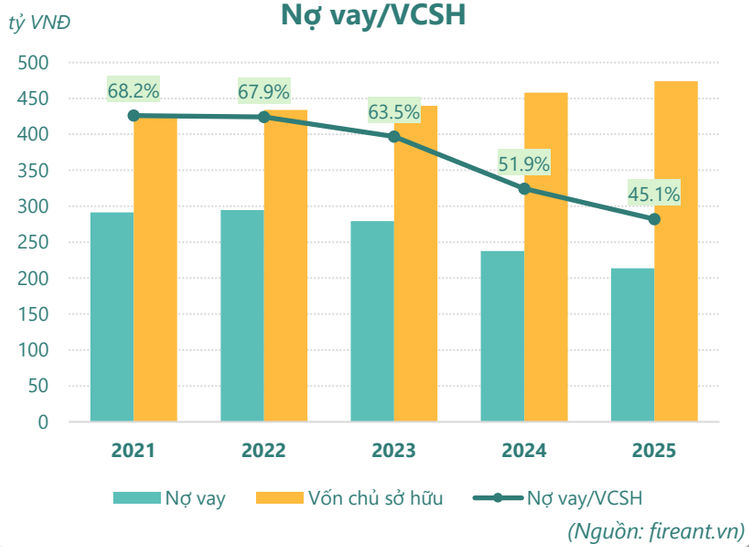
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

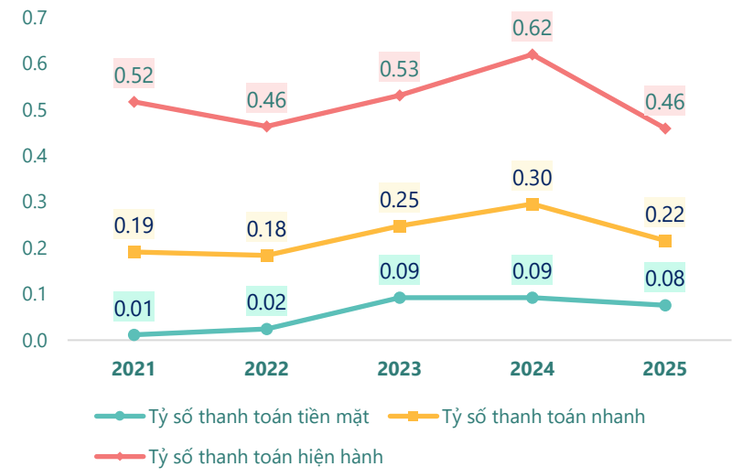
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



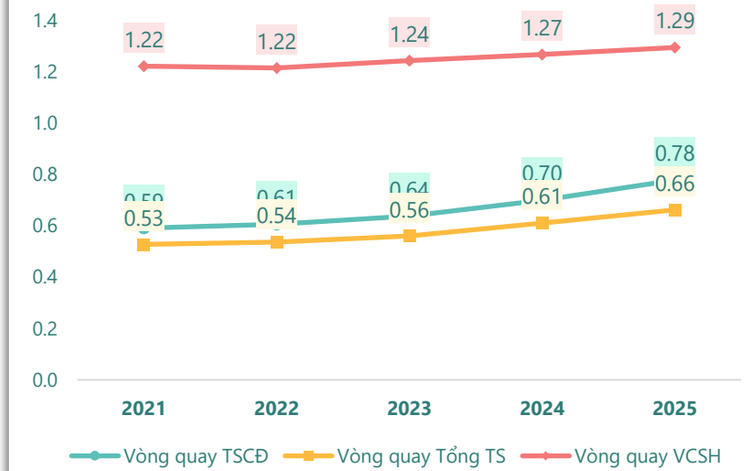
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



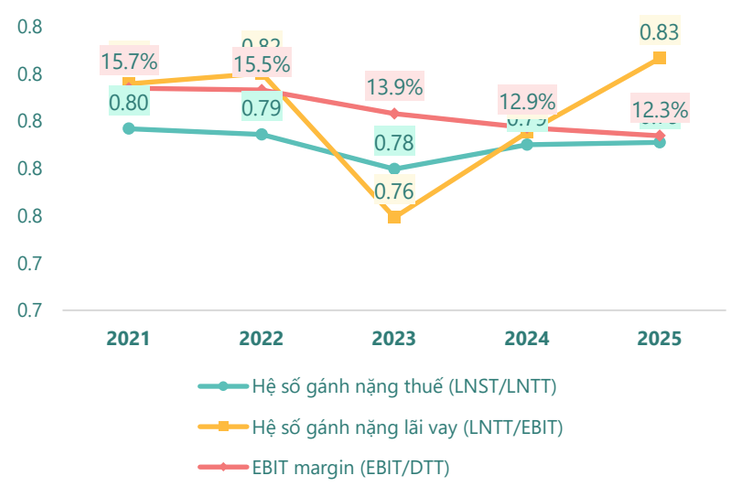
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



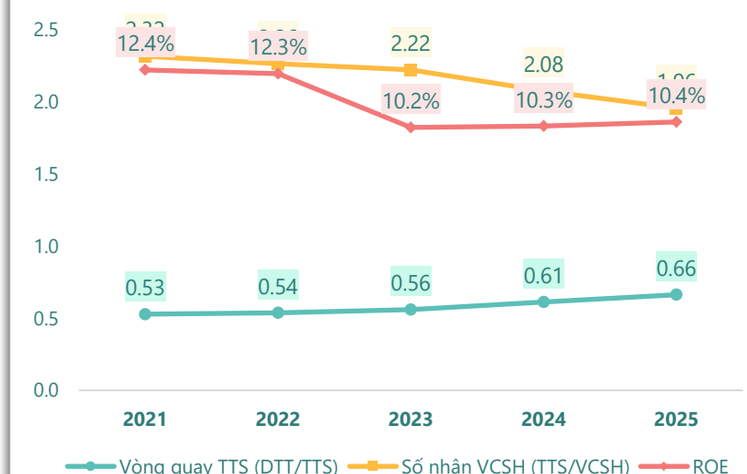
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



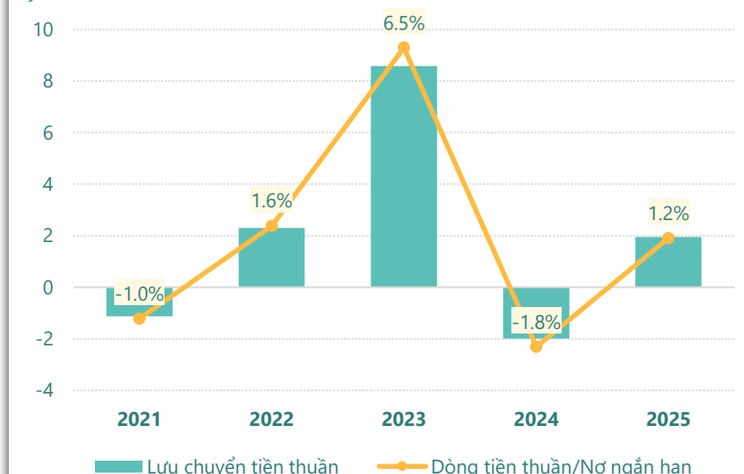
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**155**	**150**	**3.1%**	**603**	**569**	**6.0%**
Giá vốn hàng bán	120	114	5.2%	441	409	7.7%
Lợi nhuận gộp	34.7	36.7	-5.4%	163	160	1.6%
Doanh thu HĐTC	0.07	4.32	-98.3%	0.13	2.75	-95.4%
Chi phí TC	3.23	3.66	-11.8%	23.6	15.0	57.5%
Chi phí lãi vay	3.23	3.66	-11.8%	12.9	15.0	-14.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.32	6.06	4.3%	22.9	22.8	0.5%
Chi phí QLDN	**9.66**	**19.5**	**-50.5%**	**54.9**	**66.8**	**-17.9%**
LN thuần từ HĐKD	15.6	11.9	30.9%	61.5	58.4	5.3%
Lợi nhuận khác	**0.42**	**-0.05**	**941%**	**-0.14**	**-0.07**	**-86.7%**
LN trước thuế	16.0	11.8	35.6%	61.3	58.3	5.2%
Lợi nhuận sau thuế	**12.6**	**9.26**	**35.6%**	**48.5**	**46.0**	**5.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.6**	**9.26**	**35.6%**	**48.5**	**46.0**	**5.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.0	16.7	26.9	27.0	51.7	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	-16.0	-5.69	-21.8	-13.2	-29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.6	-7.07	-12.3	-5.60	-39.4	-2.70
Tiền đầu kỳ	14.2	16.5	10.2	19.2	18.8	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	**2.29**	**-6.34**	**8.98**	**-0.37**	**-0.80**	**-5.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	10.2	19.2	18.8	18.0	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**912**	**910**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	73.5	68.7	6.9%
Tiền và tương đương tiền	12.1	10.2	19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.2	20.6	-16.5%
Hàng tồn kho	39.0	36.0	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.20	1.99	161%
Tài sản dài hạn	**838**	**842**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	756	795	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.3	11.6	255%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**41.3**	**35.3**	**17.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	438	452	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**160**	**111**	**44.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.9	8.86	362%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.7	56.1	11.8%
Nợ dài hạn	278	341	-18.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	173	229	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**474**	**458**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**474**	**458**	**3.4%**
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)